

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2023/HNGĐ-ST  
Ngày: 06/01/2023  
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con  
khi ly hôn"

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân Trường**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Ngô Thị Thơm**.

Bà **Phạm Thị Thà**.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà **Vũ Thị Huyền** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**  
Ông **Nguyễn Văn Tường** - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 01 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 295/2022/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2022, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 342/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 239/2022/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2022, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị P**, sinh ngày 24/12/1993.

ĐKHKTT: KDC K, phường Đ1, thành phố L, tỉnh Hải Dương.

Chỗ ở hiện nay: KDC C2, phường L1, thành phố L, tỉnh Hải Dương.

- Người được chị P ủy quyền về việc giao nhận văn bản: Chị **Vũ Thị C**, sinh năm 1990. Địa chỉ: KDC T, phường L2, thành phố L, tỉnh Hải Dương.

2. Bị đơn: Anh **Đỗ Văn C1**, sinh ngày 07/8/1993.

Quê quán: Thôn D, xã S, huyện T1, tỉnh Quảng Ninh.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: KDC K, phường Đ1, thành phố L, tỉnh Hải Dương. Hiện đang cư trú tại: Đài Loan.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị Đ**.

Địa chỉ: KDC K, phường Đ1, thành phố L, tỉnh Hải Dương.

(Chị P vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh C và bà Đ vắng mặt, có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn chị Nguyễn Thị P trình bày:* Chị và anh Đỗ Văn C1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, thị xã T1, tỉnh Quảng Ninh vào ngày 11/6/2013. Vợ chồng chung sống được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do kinh tế gia đình khó khăn. Năm 2017 vợ chồng sang Đài Loan làm ăn kinh tế nhưng không ở cùng một chỗ mà thỉnh thoảng mới gặp nhau. Năm 2018 vợ chồng mâu thuẫn về kinh tế và nghi ngờ tình cảm của nhau, vợ chồng ít gặp gỡ và không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Năm 2020 chị về nước nhưng không về nhà chồng mà về nhà bố mẹ đẻ ở, anh C vẫn làm ăn ở Đài Loan đến nay chưa về nước. Vợ chồng sống xa cách mỗi người một nơi, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Đỗ Văn C1.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Anh T1, sinh ngày 31/5/2013 và Đỗ Kim N, sinh ngày 06/10/2015, hiện các con đang ở với ông bà nội. Cháu Đỗ Anh T1 và cháu Đỗ Kim N đều có nguyện vọng được ở với anh C và ông bà nội nên chị đề nghị giao con chung cho anh C chăm sóc, nuôi dưỡng và chị tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.500.000đ/tháng/con (cả hai con là 3.000.000đ/tháng) cho đến khi các con tròn 18 tuổi. Trong thời gian anh C không có mặt tại Việt Nam chị nhất trí giao các con cho bà Nguyễn Thị Đ chăm sóc cho đến khi anh C về nước.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị P xác định vợ chồng không có tài sản chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, chị P ủy quyền cho chị Vũ Thị C thay chị giao nhận tài liệu tại Tòa án. Sau khi nhận được các tài liệu, chị Chang đã thông báo cho chị biết, chị P vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Do chị P không cung cấp được địa chỉ của anh C nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình anh C. Bà Nguyễn Thị Đ (mẹ đẻ anh C) trình bày: Bà không biết địa chỉ cụ thể của anh C ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên anh C vẫn liên lạc với gia đình qua điện thoại. Bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh C biết, anh C trình bày vợ chồng chung sống với nhau có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do mỗi người ở một nơi, hiện tại chị P đã về nước nhưng không sống ở gia đình anh, không quan tâm đến anh và gia đình, anh lúu kéo nhiều lần nhưng không có kết quả. Nay chị P có đơn xin ly hôn, anh nhất trí. Anh xác định vợ chồng có 02 con chung như chị P trình bày là đúng, anh đề nghị được nuôi dưỡng cả hai con chung và nhất trí việc chị P tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi cả hai con chung là

3.000.000đ/tháng cho đến khi các con thành niên. Trong thời gian anh không có mặt tại Việt Nam anh ủy quyền cho mẹ đẻ là bà Nguyễn Thị Đ thay anh chăm sóc con chung cho đến khi anh về nước. Tài sản chung không có, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Nguyễn Thị Đ nhất trí thay anh C chăm sóc cháu Đỗ Anh T1 và Đỗ Kim N cho đến khi anh C về nước và không yêu cầu đòi hỏi về việc cấp dưỡng.

Con chung của chị P và anh C là cháu Đỗ Anh T1 và Đỗ Kim N đều có nguyện vọng được ở với anh C và bà Đ.

Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương nơi chị P, anh C sinh sống thể hiện: Sau khi kết hôn tại Quảng Ninh vợ chồng về sinh sống tại địa phương, quá trình chung sống vợ chồng không có điều tiếng gì, sau đó vợ chồng cùng đi làm ăn ở nước ngoài, thời gian đi làm ăn vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nên khi chị P về nước không ở gia đình anh C mà về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng mỗi người sống một nơi, không quan tâm đến nhau. Nay chị P có đơn xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56; 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị P ly hôn anh Đỗ Văn C1. Về con chung: Giao con chung Đỗ Anh T1 và Đỗ Kim N cho anh C chăm sóc, nuôi dưỡng; chấp nhận sự tự nguyện của chị P cấp dưỡng tiền nuôi cả hai con chung, mỗi con là 1.500.000đ/tháng cho đến khi các con thành niên. Tạm giao cháu Đỗ Anh T1 và Đỗ Kim N cho bà Nguyễn Thị Đ chăm sóc trong thời gian anh C không có mặt tại Việt Nam. Chị P phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị P sinh sống ở Việt Nam, bị đơn anh Đỗ Văn C1 có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh ở KDC K, phường Đ1, thành phố L, tỉnh Hải Dương, hiện anh C đang lao động tại Đài Loan. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị P không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh C. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu gia đình anh C cung cấp địa chỉ nhưng gia đình không cung cấp được. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng

cho bà Đ là mẹ đẻ anh C để thông báo về việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị P và anh C đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Bà Đ thường liên lạc với anh C và đã thông báo việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị P và anh C. Tại phiên tòa, chị P vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, thông qua gia đình anh C và bà Đ cũng có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị P và anh Đỗ Văn C1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, thị xã T1, tỉnh Quảng Ninh vào ngày 11/6/2013 là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống đến năm 2017 thì cùng đi Đài Loan làm ăn nhưng không sống cùng nhau thỉnh thoảng vợ chồng mới gặp nhau, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không chia sẻ và không quan tâm chăm sóc lẫn nhau, vợ chồng mâu thuẫn về kinh tế và nghi ngờ tình cảm của nhau. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được gia đình khuyên bảo nhiều lần nhưng không có kết quả. Năm 2020, chị P về nước nhưng về nhà bố mẹ đẻ ở, không qua lại và không quan tâm đến gia đình nhà chồng cũng như không quan tâm đến anh C, vợ chồng mỗi người một nơi, không liên lạc, không quan tâm đến nhau. Nay chị P xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh C. Thông qua gia đình anh C cũng xác định anh đã lú láo nhiều lần nhưng không có kết quả nên anh nhất trí ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa chị P và anh C đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị P.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị Nguyễn Thị P và anh Đỗ Văn C1 có 02 con chung là Đỗ Anh T1, sinh ngày 31/5/2013 và Đỗ Kim N, sinh ngày 06/10/2015, hiện các con đang ở với bà Đ. Chị P và anh C cùng thống nhất anh C có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi các con thành niên. Chị P tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi cả hai con chung, mỗi con là 1.500.000đ/tháng cho đến khi các con tròn 18 tuổi. Con chung Đỗ Anh T1 và Đỗ Kim N có nguyện vọng được ở với anh C. Anh C ủy quyền cho bà Nguyễn Thị Đ chăm sóc con chung Đỗ Anh T1 và Đỗ Kim N cho đến khi anh về nước. Hội đồng xét xử xét thấy, thỏa thuận của các đương sự phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật, do vậy cần chấp nhận thỏa thuận của anh chị. Tạm giao con Đỗ Anh T1 và Đỗ Kim N cho bà Đ nuôi dưỡng trong thời gian anh C không có mặt tại Việt Nam.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị P, anh C không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị Nguyễn Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

*Vì những lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị P.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị P ly hôn anh Đỗ Văn C1.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho anh Đỗ Văn C1 được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Đỗ Anh T1, sinh ngày 31/5/2013 và Đỗ Kim N, sinh ngày 06/10/2015 cho đến khi các con tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị P cấp dưỡng tiền nuôi cả hai con chung, mỗi con là 1.500.000đ/tháng kể từ tháng 02/2023 cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Tạm giao con Đỗ Anh T1 và Đỗ Kim N cho bà Nguyễn Thị Đ nuôi dưỡng trong thời gian anh C không có mặt tại Việt Nam.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

*Kể từ khi anh C có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con mà chị P không thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của bộ luật dân sự.*

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0001717 ngày 21/10/2022 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (do chị Vũ Thị C nộp thay). Chị P đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị P phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị P và bà Nguyễn Thị Đ được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Anh Đỗ Văn C1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có*

*quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.*

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã S, thị xã T1, tỉnh Quảng Ninh;
- UBND phường Đ1, thành phố L, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Xuân Trường**  
**(Đã ký)**